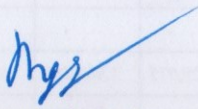


TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC			
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG							
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền					
<b>I</b>	<b>Ban giám hiệu</b>																								
1	Lê Thị Thu Hoa	6.1	14,274,000	1,356,030	12,917,970	0.55	1,287,000	122,265	1,164,735							1.99500	4,668,300	31%	2.06150	4,823,910	458,271	4,365,639	23,116,644		
2	Đặng Sỹ Đức	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.13400	2,653,560	9%	0.34020	796,068	83,587	712,481	11,282,495		
3	Nguyễn Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.43700	3,362,580	15%	0.71850	1,681,290	176,535	1,504,755	14,899,032		
<b>II</b>	<b>Giáo viên biên chế</b>																								
4	Trần Thị Nguyễn	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386									0.2	468,000	1.50600	3,524,040	27%	1.35540	3,171,636	333,022	2,838,614	17,344,040		
5	Lưu Thị Thanh Bình	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386										-	1.50600	3,524,040	25%	1.25500	2,936,700	308,354	2,628,347	16,665,773		
6	Lê Thị Lan Hương	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516	16,541,423		
7	Hà Minh Phương	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448									0.2	468,000	1.60800	3,762,720	31%	1.66160	3,888,144	408,255	3,479,889	18,936,057		
8	Đào Lệ Hà	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516	16,541,423		
9	Đỗ Hữu Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224		
10	Nguyễn Thị Xuân	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	15%	0.59850	1,400,490	147,051	1,253,439	12,410,676		
11	Nguyễn Anh Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224		
12	Vũ Thị Lưu	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510										-	1.71000	4,001,400	31%	1.76700	4,134,780	434,152	3,700,628	19,639,538		
13	Đặng Thị Mai Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	13%	0.47580	1,113,372	116,904	996,468	11,230,926		
14	Trần Văn Hồng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	12%	0.43920	1,027,728	107,911	919,817	11,154,275		
15	Ngô Thị Hồng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278	15,144,962		
16	Lê Triệu Oanh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262									0.2	468,000	1.30200	3,046,680	17%	0.73780	1,726,452	181,277	1,545,175	14,149,117		
17	Nguyễn Thu Thủy	3.33	-	-	-										-	0.99900	2,337,660	9%			-	-	2,337,660		
18	Nguyễn T Thanh Xuân	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	20%	0.93600	2,190,240	229,975	1,960,265	15,046,949		
19	Nguyễn T Thanh Bình	4	9,360,000	982,800	8,377,200										-	1.20000	2,808,000	19%	0.76000	1,778,400	186,732	1,591,668	12,776,868		
20	Tráng Thị Thu Hà	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	15%	0.65100	1,523,340	159,951	1,363,389	13,499,331		
21	Vũ Thị Hiền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	19%	0.75810	1,773,954	186,265	1,587,689	12,744,926		
22	Nguyễn Thị Hiếu	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632	9,242,532		
23	Trần Thị Vinh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632	8,891,532		
24	Nguyễn Thùy Linh	2.67	-	-	-										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	1,874,340		
25	Nguyễn T Thùy Linh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,388,900		
26	Nguyễn T Phương Huệ	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,739,900		
27	Phạm Thị Nhân	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121		
28	Đỗ Thị Cúc	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121		

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền			
29	Trần Văn Đố	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.2	468,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,934,121
30	Đặng Hương Giang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
31	Trần Kinh Thanh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
32	Lưu Thị Thanh Minh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
33	Đào Ngọc Lợi	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
34	Phạm Thị Miến	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	16%	0.53280	1,246,752	130,909	1,115,843	10,427,522
35	Nguyễn Quỳnh Trang	2.34		-	-										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	1,642,680
III	Nhân viên biên chế																						
36	Bùi Thanh Ngọc	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	0.65200	1,525,680		0.00000	0	-	-	8,353,098
37	Đào Văn Quang	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962										-	1.00200	2,344,680	12%	0.40080	937,872	98,477	839,395	10,179,037
38	Khổng Thị Hồng Ngân	2.66	6,224,400	653,562	5,570,838									0.2	468,000		-		0.00000	0	-	-	6,038,838
39	Lê Thị Hải Anh	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-		-		0.00000	0	-	-	6,827,418
40	Đoàn Thị Yên	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698									0.2	468,000		-		0.00000	0	-	-	6,457,698
	<b>Cộng</b>	<b>139.740</b>	<b>326,991,600</b>	<b>34,191,378</b>	<b>292,800,222</b>	<b>1.45</b>	<b>3,393,000</b>	<b>343,395</b>	<b>3,049,605</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.8</b>	<b>4,212,000</b>	<b>41.89900</b>	<b>98,043,660</b>		<b>21.03920</b>	<b>49,231,728</b>	<b>5,121,092</b>	<b>44,110,636</b>	<b>442,216,123</b>
	Chi từ nguồn 13	139.740	208,212,600	21,771,433	186,441,167	1.45	2,160,500	218,658	1,941,843					1.8	2,682,000	41.89900	62,429,510		21.03920	31,348,408	3,260,866	28,087,542	281,582,061
	Chi từ nguồn CCTL	-	118,779,000	12,419,945	106,359,055	-	1,232,500	124,738	1,107,763	-	-	-	-	-	1,530,000	-	35,614,150	-	-	17,883,320	1,860,226	16,023,094	160,634,062

KẾ TOÁN



Khổng Thị Hồng Ngân

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024  
**TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG**  
**TRUNG HỌC CƠ SỞ NGỌC THỤY**  
 Lê Thị Thu Hoa

